CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	Tiền Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Số: 167/2024/CBTT-DTG

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Tipharco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) kiểm toán năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco
- Mã chứng khoán: DTG
- Địa chỉ: Lô 08, 09 CCN và TTCN Tân Mỹ Chánh, P.9, TP Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0273.3872.972 Fax: 0273.3885.040
- Email: ir@tipharco.vn Website: https://tipharco.vn/

1. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 bao gồm báo cáo tài chính riêng và hợp nhất. Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
   - Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính:

     ☐ Có ☑ Không
   - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

     ☐ Có ☑ Không
   - Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

     ☑ Có ☐ Không

   Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

     ☑ Có ☐ Không
   - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

     ☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/03/2024 tại đường dẫn: https://tipharco.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/2024-2

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
DN: C=VN, L=Hà Nội, O=Viettel Group, CN=Viettel-CA
Reason: I checked the integrity of this document
Date: 29 Thang Ba 2024 1:48:54 CH

2. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên: Công ty không phát sinh giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

LÊ THANH TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	Tiền Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Số:168/2024/CV-DTG

V/v:Giải trình biến động kết quả kinh doanh Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023.

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- *Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và*
- *Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023.*

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (DTG) giải trình với Quý Ủy ban, Quý Sở về biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	BCTC Riêng			BCTC Hợp nhất		
		Năm 2022	Năm 2023	Tăng trưởng	Năm 2022	Năm 2023	Tăng trưởng
1	Doanh thu thuần	297,4	358,4	20,5%	297,1	372,6	25,4%
2	Giá vốn hàng bán	228,2	279,7	22,6%	227,9	284,9	25,0%
3	Lợi nhuận gộp	69,2	78,7	13,6%	69,2	87,7	26,6%
4	Lợi nhuận thuần	20,6	37,0	80,0%	20,6	37,0	80,0%
5	Lợi nhuận trước thuế	21,4	37,7	76,4%	21,4	37,7	76,5%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	18,2	30,9	70,1%	18,2	30,6	68,8%

Nguồn: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023

Do nỗ lực phấn đấu của toàn thể Ban điều hành, người lao động và tình hình kinh doanh thuận lợi, Doanh thu thuần của Công ty tăng trưởng 20,5%, đạt 358,4 tỷ đồng. Trong năm 2023, Công ty đã có các động thái tối ưu chi phí, đổi mới sáng tạo trong hoạt động sản xuất dẫn đến Lợi nhuận thuần tăng 80%, đạt 37 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt 30,9 tỷ đồng, tăng trưởng 70,1% so với cùng kỳ 2022.

Hiệu quả của các biện pháp quản lý cũng thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu thuần hợp nhất đã tăng 25,4%, đạt 372,6 tỷ đồng. Lợi nhuận thuần hợp nhất cũng tăng 80%, đạt 37 tỷ đồng. Lợi nhuận hợp nhất sau thuế đạt 30,6 tỷ đồng, tăng trưởng 68,8%.

Xin trân trọng cám ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
M.S.D.N: 1200160557 C.T.C.P
TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

LÊ THANH TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 1200100557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 vào ngày 5 tháng 10 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)
	Ông Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)
	Ông Lưu Hoài Nam	Phó Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 7 năm 2023)
	Ông Đặng Việt Anh	Phó Chủ tịch (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)
	Bà Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên
	Bà Lý Thị Xuân Mai	Thành viên
	Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên
	Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)
	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên độc lập (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)
	Ông Thái Văn Hùng	Thành viên độc lập (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)
Ban Kiểm soát	Ông Đồng Hải Hà	Trưởng ban (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)
	Ông Đinh Hoài Châu	Trưởng ban (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)
	Bà Trần Thị Bích Nhi	Phó Trưởng ban
	Ông Lê Văn Sơn	Thành viên (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)
	Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)
	Bà Dương Thị Thúy Liễu	Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)
	Bà Huỳnh Vũ Khánh Vy	Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Thanh Tùng	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2023)
	Ông Lưu Hoài Nam	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2023)
	Bà Lý Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Lê Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Tiền Giang, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2024

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2023-006-1

Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3586-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14885
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**199.121.236.460**	**162.678.643.045**
110	**Tiền**		**14.403.711.451**	**18.358.144.623**
111	Tiền	3	14.403.711.451	18.358.144.623
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**53.611.448.413**	**13.464.430.845**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	54.223.035.035	13.456.696.803
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		217.872.371	1.864.183.682
136	Phải thu ngắn hạn khác		46.495.035	25.701.450
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(875.954.028)	(1.882.151.090)
140	**Hàng tồn kho**	6	**130.626.634.099**	**130.259.915.852**
141	Hàng tồn kho		134.317.577.898	131.404.853.384
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.690.943.799)	(1.144.937.532)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**479.442.497**	**596.151.725**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		479.442.497	11.038.405
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	-	585.113.320
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**107.461.110.671**	**100.234.376.415**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**353.330.000**	**187.940.000**
216	Phải thu dài hạn khác		353.330.000	187.940.000
220	**Tài sản cố định**		**88.538.975.919**	**92.154.865.724**
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	87.988.975.919	91.604.865.724
222	Nguyên giá		185.547.606.433	178.338.365.477
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(97.558.630.514)	(86.733.499.753)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	550.000.000	550.000.000
228	Nguyên giá		550.000.000	550.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**9.454.190.875**	**-**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	9.454.190.875	-
260	**Tài sản dài hạn khác**		**9.114.613.877**	**7.891.570.691**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	7.913.932.645	7.220.034.498
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17(a)	1.200.681.232	671.536.193
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**306.582.347.131**	**262.913.019.460**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**143.918.368.618**	**127.371.405.182**
310	**Nợ ngắn hạn**		**142.934.119.497**	**124.597.936.350**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	24.417.001.068	22.642.286.627
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	6.062.328.650	12.765.745.055
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	2.265.536.770	1.802.082.985
314	Phải trả người lao động	13	6.207.329.287	7.899.809.502
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.171.014.316	580.761.038
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	2.140.837.825	2.318.795.262
320	Vay ngắn hạn	16(a)	100.410.126.928	76.328.511.228
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		259.944.653	259.944.653
330	**Nợ dài hạn**		**984.249.121**	**2.773.468.832**
338	Vay dài hạn	16(b)	-	1.620.103.832
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17(b)	256.740.788	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	727.508.333	1.153.365.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**162.663.978.513**	**135.541.614.278**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**162.663.978.513**	**135.181.614.278**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19	72.632.100.000	63.159.280.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*72.632.100.000*	*63.159.280.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	33.634.115.000	33.634.115.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	19.313.275.717	19.313.275.717
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	37.084.487.796	19.074.943.561
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*6.444.159.561*	*920.546.055*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*30.640.328.235*	*18.154.397.506*
430	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**-**	**360.000.000**
431	Nguồn kinh phí	20	-	360.000.000
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**306.582.347.131**	**262.913.019.460**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Phạm Thị Thu Lanh	Lê Thị Mỹ Tiên	Lê Thanh Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
01	**Doanh thu bán hàng**		**377.644.247.168**	**301.262.423.466**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(5.065.359.491)	(4.153.879.819)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	23	**372.578.887.677**	**297.108.543.647**
11	**Giá vốn hàng bán**	24	**(284.924.916.861)**	**(227.880.039.207)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**87.653.970.816**	**69.228.504.440**
21	Doanh thu hoạt động tài chính		88.480.195	255.935.849
22	Chi phí tài chính	25	(8.011.610.719)	(6.732.125.280)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	25	*(6.526.056.351)*	*(4.850.643.962)*
25	Chi phí bán hàng	26	(14.157.385.738)	(16.443.339.877)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(28.537.614.876)	(25.734.525.903)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**37.035.839.678**	**20.574.449.229**
31	Thu nhập khác		772.122.731	778.779.813
32	Chi phí khác		(123.556.845)	-
40	**Lợi nhuận khác**		**648.565.886**	**778.779.813**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**37.684.405.564**	**21.353.229.042**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28	(7.316.481.580)	(3.842.689.930)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28	272.404.251	643.858.394
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**30.640.328.235**	**18.154.397.506**
	Phân bổ cho:			
61	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**30.640.328.235**	**18.154.397.506**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	21(a)	**4.219**	**2.500**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	21(b)	**4.219**	**2.500**

Phạm Thị Thu Lanh	Lê Thị Mỹ Tiên	Lê Thanh Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**37.684.405.564**	**21.353.229.042**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	29	10.825.130.761	10.676.146.255
03	Các khoản dự phòng		1.113.952.538	2.946.526.569
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.887.058)	19.195.500
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(28.945.813)	(129.645.323)
06	Chi phí lãi vay	25	6.526.056.351	4.850.643.962
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**56.106.712.343**	**39.716.096.005**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(38.721.097.186)	17.452.055.006
10	Tăng hàng tồn kho		(2.912.724.514)	(49.600.763.455)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(5.797.148.319)	13.576.932.244
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.162.302.239)	175.470.246
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.526.056.351)	(4.850.643.962)
15	Thuế TNDN đã nộp	12	(7.560.590.306)	(2.200.000.000)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		129.834.668	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(489.834.668)	(356.088.749)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(6.933.206.572)**	**13.913.057.335**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(16.514.778.127)	(7.060.883.175)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	80.303.031
27	Tiền thu lãi tiền gửi		28.945.813	49.342.292
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(16.485.832.314)**	**(6.931.237.852)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16	270.273.845.156	172.098.862.327
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(247.812.333.288)	(178.564.502.512)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông		(3.010.793.212)	(32.738.343)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**19.450.718.656**	**(6.498.378.528)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(3.968.320.230)**	**483.440.955**
60	**Tiền đầu năm**	3	**18.358.144.623**	**17.874.703.668**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.887.058	-
70	**Tiền cuối năm**	3	**14.403.711.451**	**18.358.144.623**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được được trình bày tại Thuyết minh 31.

Phạm Thị Thu Lanh	Lê Thị Mỹ Tiên	Lê Thanh Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 28 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 5 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Quyết định số 588/QĐ-SGDHN ngày 2 tháng 6 năm 2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DTG. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp của các cổ đông được trình bày ở Thuyết minh 19.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và công ty con ("Tập đoàn") là dược phẩm.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Công ty có trụ sở chính tại Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc có địa chỉ tại Gian L3, số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 283 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 283 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 1 công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2023		31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Dược Tesla	Bán buôn thuốc, dụng cụ y tế	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100	100	100

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 25 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà lợi nhuận được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất . Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.19 Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí sự nghiệp là khoản kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp cho Tập đoàn, dùng để tài trợ trực tiếp cho dự án đã được duyệt, nhằm thực hiện những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội do Nhà nước giao không vì mục đích lợi nhuận. Việc sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp phải theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với cơ quan cấp kinh phí.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (tiếp theo)

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Thuế TNDN bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính, ngoại trừ trường hợp thuế phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	1.100.691.751	1.217.305.894
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.303.019.700	17.140.838.729
	14.403.711.451	18.358.144.623

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được dùng làm khoản đảm bảo thực hiện cho các hợp đồng thương mại với số tiền 189.826.709 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 84.961.115 Đồng).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	10.834.627.561	1.409.918.350
Hộ kinh doanh nhà thuốc Y Dược	6.801.668.286	-
Hộ kinh doanh nhà thuốc Phúc Thọ	6.596.570.400	-
Khác	29.990.168.788	12.046.778.453
	54.223.035.035	13.456.696.803

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 5.

5 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2023		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:			
Trung tâm y tế Thị xã Bến Cát	339.149.999	169.574.999	169.575.000
Bệnh viện 30-4 Thành phố Hồ Chí Minh	287.412.203	99.900.640	187.511.563
Bệnh viện Quận Bình Thạnh Thành phố Hồ Chí Minh	275.354.100	137.677.050	137.677.050
Trung tâm y tế Huyện Đăk Glong	222.709.713	31.318.553	191.391.160
Trung tâm y tế Quận 10	171.191.755	-	171.191.755
Khác	61.535.000	42.927.500	18.607.500
	1.357.352.770	481.398.742	875.954.028

	2022		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:			
Trung tâm y tế Huyện Phước Long	689.991.137	260.373.337	429.617.800
Bệnh viện Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh	398.297.021	28.631.059	369.665.962
Trung tâm y tế Thị xã Giá Rai	380.155.311	190.077.655	190.077.656
Khác	1.940.172.635	1.047.382.963	892.789.672
	3.408.616.104	1.526.465.014	1.882.151.090

6 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	65.657.717.431	(718.338.992)	58.966.340.417	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	863.802.559	-	10.208.095.465	-
Thành phẩm	65.954.619.610	(2.972.604.807)	58.837.050.784	(1.144.937.532)
Hàng hóa	1.841.438.298	-	3.393.366.718	-
	134.317.577.898	(3.690.943.799)	131.404.853.384	(1.144.937.532)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	1.144.937.532	-
Dự phòng	3.690.943.799	1.144.937.532
Hoàn nhập dự phòng	(1.144.937.532)	-
Số dư cuối năm	3.690.943.799	1.144.937.532

7 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	46.266.528.780	91.495.600.846	40.576.235.851	**178.338.365.477**
Mua trong năm	81.989.114	1.646.302.000	3.757.949.000	**5.486.240.114**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8)	1.723.000.842	-	-	**1.723.000.842**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	48.071.518.736	93.141.902.846	44.334.184.851	**185.547.606.433**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (phân loại lại) (*)	11.264.658.031	55.863.949.103	19.604.892.619	**86.733.499.753**
Khấu hao trong năm	1.185.569.555	7.006.611.816	2.632.949.390	**10.825.130.761**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.450.227.586	62.870.560.919	22.237.842.009	**97.558.630.514**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	35.001.870.749	35.631.651.743	20.971.343.232	**91.604.865.724**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	35.621.291.150	30.271.341.927	22.096.342.842	**87.988.975.919**

(*) Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn đã quyết định phân loại lại giá trị khấu hao lũy kế của phương tiện vận tải và truyền dẫn với số tiền là 2.050.484.002 Đồng sang khoản mục giá trị khấu hao lũy kế của máy móc thiết bị.

7 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 63.799.580.498 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 70.190.481.402 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 33.511.976.233 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 32.102.863.870 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại đường Thủ Khoa Huân, Phường 5, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang, không có thời hạn và không khấu hao.

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2023 VND	2022 VND
Nâng cấp cơ sở sản xuất	6.926.934.000	-
Máy móc đang lắp đặt	2.527.256.875	-
	9.454.190.875	-

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng	11.177.191.717	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 7(a))	(1.723.000.842)	-
Số dư cuối năm	9.454.190.875	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuê đất (*)	6.686.974.110	6.882.214.230
Khác	1.226.958.535	337.820.268
	7.913.932.645	7.220.034.498

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Lô 08, 09, Cụm Công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Thời gian thuê 43 năm từ ngày 24 tháng 4 năm 2015 đến ngày 2 tháng 4 năm 2058.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	7.220.034.498	7.406.543.149
Tăng	1.271.748.078	309.338.520
Phân bổ trong năm	(577.849.931)	(495.847.171)
Số dư cuối năm	7.913.932.645	7.220.034.498

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Bao bì Đông Âu	3.356.825.090	3.356.825.090	751.282.020	751.282.020
Công ty TNHH Multipack	2.464.023.083	2.464.023.083	2.271.352.297	2.271.352.297
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.PHARM	2.443.770.000	2.443.770.000	-	-
Khác	16.152.382.895	16.152.382.895	19.033.656.681	19.033.656.681
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	-	585.995.629	585.995.629
	24.417.001.068	24.417.001.068	22.642.286.627	22.642.286.627

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Anpha	2.976.585.108	2.412.208.085
Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành	877.156.859	195.009.077
Công ty TNHH V.R.S.C Cambodia	662.175.316	-
Khác	1.546.411.367	9.391.241.393
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	767.286.500
	6.062.328.650	12.765.745.055

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

		Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a)	**Phải thu**					
	Thuế GTGT được khấu trừ	585.113.320	17.173.709.132	-	(17.758.822.452)	-
(b)	**Phải nộp**					
	Thuế GTGT đầu ra	-	19.482.614.170	(994.173.175)	(17.758.822.452)	729.618.543
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.317.604.646	(5.317.604.646)	-	-
	Thuế thu nhập cá nhân	172.211.804	1.664.312.150	(1.686.368.182)	-	150.155.772
	Thuế TNDN	1.629.871.181	7.316.481.580	(7.560.590.306)	-	1.385.762.455
	Khác	-	1.167.206.920	(1.167.206.920)	-	-
		1.802.082.985	34.948.219.466	(16.725.943.229)	(17.758.822.452)	2.265.536.770

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư thể hiện khoản phải trả lương tháng 12 và thưởng năm 2023.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Trích trước thù lao cho Hội đồng Quản trị	429.000.000	396.000.000
Trích trước dịch vụ mua ngoài	355.000.000	150.000.000
Khác	387.014.316	34.761.038
	1.171.014.316	580.761.038

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vũ Duy	600.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Điền	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc tế Hưng Thịnh	303.046.290	303.046.290
Công ty TNHH Thương mai Dược phẩm Nguyễn Dương	250.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Phương	107.706.585	107.706.585
Công ty Cổ phần Dược phẩm Onlpharma	100.000.000	144.000.000
Ký quỹ khác	135.876.637	1.188.876.637
Khác	144.208.313	75.165.750
	2.140.837.825	2.318.795.262

16 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Vay mới trong năm VND	Hoàn trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	75.917.511.228	270.273.845.156	(246.192.229.456)	99.999.126.928
Khác	411.000.000	-	-	411.000.000
	76.328.511.228	270.273.845.156	(246.192.229.456)	100.410.126.928

(*) Đây là khoản vay có tổng hạn mức vay 110.000.000.000 Đồng, kỳ hạn 2 – 6,5 tháng, chịu lãi suất từ 6,2%/năm - 8,2%/năm, có tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh 7) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Vay mới trong năm VND	Hoàn trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.620.103.832	-	(1.620.103.832)	-

17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	2023 VND	2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.200.681.232	671.536.193

	2023 VND	2022 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	256.740.788	-

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ kế toán như sau:

(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	671.536.193	27.677.799
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	529.145.039	643.858.394
Số dư cuối năm	1.200.681.232	671.536.193

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng nợ phải thu khó đòi cuối năm tài chính.

17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	256.740.788	-
Số dư cuối năm	256.740.788	-

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 là 20% (năm 2022: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất . Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND
2022	Chưa thanh tra	1.102.190.605	-	1.102.190.605
2023	Chưa thanh tra	181.513.337	-	181.513.337

Công ty Cổ phần Dược Tesla ("Công ty con") không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư dự phòng phải trả dài hạn là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2023 Cổ phiếu phổ thông	2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.263.210	6.315.928
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.263.210	6.315.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.263.210	6.315.928

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Hồ Nam	1.805.500	24,86	1.570.000	24,86
Bà Đặng Thị Thu Hằng	1.772.668	24,41	1.541.451	24,41
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	1.526.050	21,01	1.327.000	21,01
Bà Nguyễn Phương Hoa	818.519	11,27	711.756	11,27
Các cổ đông khác	1.340.473	18,45	1.165.721	18,45
	7.263.210	100,00	6.315.928	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.315.928	63.159.280.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.315.928	63.159.280.000
Cổ phiếu mới phát hành	947.282	9.472.820.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.263.210	72.632.100.000

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	920.546.055	520.059.332	**117.547.276.104**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	18.154.397.506	-	**18.154.397.506**
Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(160.059.332)	**(160.059.332)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	19.074.943.561	360.000.000	**135.541.614.278**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	30.640.328.235	-	**30.640.328.235**
Chia cổ tức (*)	9.472.820.000	-	-	(12.630.784.000)	-	**(3.157.964.000)**
Nhận nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	129.834.668	**129.834.668**
Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(129.834.668)	**(129.834.668)**
Hoàn trả nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(360.000.000)	**(360.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	72.632.100.000	33.634.115.000	19.313.275.717	37.084.487.796	-	**162.663.978.513**

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐQT-DTG ngày 19 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐQT-DTG ngày 9 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt và cổ phiếu, cụ thể tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 5% mệnh giá (tương đương 500 Đồng/cổ phiếu và được thanh toán vào ngày 15 tháng 9 năm 2023) tương đương số tiền 3.157.964.000 Đồng và tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 15% mệnh giá với số lượng cổ phiếu được phát hành là 947.282 cổ phiếu, tương đương số tiền 9.472.820.000 đồng từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2022.

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2023	2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	30.640.328.235	18.154.397.506

	2023	2022 (Trình bày lại)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.263.210	7.263.210
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (*)	4.219	2.500

(*) Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 15% mệnh giá với số lượng cổ phiếu được phát hành là 947.282 cổ phiếu, tương đương số tiền 9.472.820.000 đồng từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2022. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	18.154.397.506	-	18.154.397.506
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	6.315.928	947.282	7.263.210
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.874		2.500

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền bao gồm số ngoại tệ là: 35.324,88 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 228,89 Đô la Mỹ).

(b) Kim khí quý, đá quý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 312 chiếc nhẫn vàng trơn 24K từ 0.5 chỉ - 1 chỉ, trị giá 1.656.940.000 Đồng và 6 miếng vàng trơn 24K từ 1 chỉ - 5 chỉ, trị giá 91.300.000 Đồng.

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu về bán hàng		
Doanh thu bán hàng	377.644.247.168	301.262.423.466
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(3.640.780.067)	(834.533.903)
Hàng bán bị trả lại	(1.424.579.424)	(3.311.833.073)
Giảm giá hàng bán	-	(7.512.843)
	(5.065.359.491)	(4.153.879.819)
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng	372.578.887.677	297.108.543.647

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn hàng bán	282.378.910.594	226.735.101.675
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.546.006.267	1.144.937.532
	284.924.916.861	227.880.039.207

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	6.526.056.351	4.850.643.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.298.978.894	1.744.130.937
Chiết khấu thanh toán	186.575.474	118.154.881
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	19.195.500
	8.011.610.719	6.732.125.280

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	9.586.737.234	8.485.160.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.248.622.356	2.788.863.783
Chi phí khấu hao	205.457.544	115.608.957
Thuế và lệ phí	144.577.559	145.489.609
Khác	1.971.991.045	4.908.217.464
	14.157.385.738	16.443.339.877

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	16.544.305.021	13.514.579.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.851.845.748	4.522.866.557
Chi phí thuê nhà	2.213.372.775	525.446.452
Chi phí khấu hao	659.141.400	571.034.260
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	1.153.365.000
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.006.197.062)	648.224.037
Khác	5.275.146.994	4.799.010.061
	28.537.614.876	25.734.525.903

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.684.405.564	21.353.229.042
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.536.881.113	2.802.751.806
Thuế tính ở thuế suất 10%	-	733.947.001
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	75.293.087	27.677.799
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	(1.428.431)	1.428.431
Thuế được giảm (*)	(1.239.831.975)	(366.973.501)
Dự phòng thiếu của năm trước	673.163.535	-
Chi phí thuế TNDN (**)	7.044.077.329	3.198.831.536
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	7.316.481.580	3.842.689.930
Thuế TNDN - hoãn lại	(272.404.251)	(643.858.394)
	7.044.077.329	3.198.831.536

(*) Theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2019 của Chính phủ về Doanh nghiệp khoa học công nghệ thì Công ty được hưởng chính sách ưu đãi cụ thể là miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2017.

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.364.869.491	211.313.999.203
Chi phí nhân viên	45.498.117.683	39.903.249.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.389.168.894	14.198.682.316
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.825.130.761	10.676.146.255
Chi phí khác	8.789.217.935	2.129.299.375
	319.866.504.764	278.221.376.240

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược là hoạt động duy nhất tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác hoặc giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") HỢP NHẤT

(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm tài chính

	2023 VND	2022 VND
Vay theo khế ước thông thường	270.273.845.156	172.098.862.327

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm tài chính

	2023 VND	2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	247.812.333.288	178.564.502.512

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") HỢP NHẤT (tiếp theo)

(c) Trả trước để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ

	2023 VND	2022 VND
Trả trước cho người bán	-	1.188.000.000

(d) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất

	2023 VND	2022 VND
Chi trả cổ tức bằng việc phát hành thêm cổ phiếu phổ thông	9.472.820.000	-
Mua sắm, xây dựng tài sản chưa thanh toán	148.653.704	262.500.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	Cổ đông trước đây
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Cổ đông
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2023 VND	2022 VND
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	-	26.816.953.377
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	2.282.614.969	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	314.285.251	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	-	777.457.509
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	-	88.522.391

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2023 VND	2022 VND
(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Ông Lưu Hoài Nam	Tổng Giám đốc trước đây	1.280.378.857	1.024.625.671
Bà Lý Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc	1.107.409.953	401.915.386
Ông Lê Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	601.268.086	-
Bà Lê Thị Mỹ Tiên	Kế toán trưởng	450.771.818	376.842.201
Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	144.346.154	296.314.715
Bà Dương Thị Thuý Liễu	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	70.700.000	126.614.351
Ông Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị trước đây	45.000.000	-
Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	36.000.000	-
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	27.000.000	-
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên Hội đồng Quản trị	27.000.000	-
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	27.000.000	-
Bà Trần Thị Bích Nhi	Phó Trưởng Ban Kiểm soát	27.000.000	-
Bà Đặng Thị Xuân Quyên	Tổng Giám đốc trước đây	-	595.722.042
Ông Phạm Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị trước đây	-	422.214.404
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	-	209.878.885
Bà Huỳnh Vũ Khánh Vy	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	-	83.241.801
		3.843.874.868	3.537.369.456

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	352.580.000	187.940.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	-	497.473.238
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	-	88.522.391
	-	585.995.629
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	-	767.286.500

33 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	2.221.254.000	-
Từ 1 đến 5 năm	2.332.316.700	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	4.553.570.700	-

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2023 VND	2022 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	3.420.486.000	1.512.000.000

34 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐQT-DTG ngày 30 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn đã thông qua việc thoái toàn bộ vốn của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Dược Tesla với số lượng 650.000 cổ phần, tương đương 6.500.000.000 Đồng, được chuyển nhượng cho các nhà đầu tư cá nhân. Việc chuyển nhượng này sẽ được hoàn tất trong quý 1 năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2024.

Phạm Thị Thu Lanh	Lê Thị Mỹ Tiên	Lê Thanh Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc